

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

**31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt**

**MST: 5800408245**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**

Quý III năm 2022

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |             |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>176.408.569.507</b> | <b>170.189.128.729</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>23.872.441.185</b>  | <b>25.743.951.851</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 15.872.441.185         | 12.743.951.851         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 8.000.000.000          | 13.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>33.234.712.105</b>  | <b>20.815.077.628</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 30.381.030.000         | 19.776.772.343         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 2.745.792.242          | 931.324.804            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 107.889.863            | 106.980.481            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>118.544.145.814</b> | <b>121.012.129.347</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 119.862.691.614        | 122.910.501.702        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (1.318.545.800)        | (1.898.372.355)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>757.270.403</b>     | <b>2.617.969.903</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 172.424.446            | 967.527.102            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 209.729.165            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 375.116.792            | 1.650.442.801          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>59.151.969.689</b>  | <b>64.903.601.355</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>132.390.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                      | 117.390.000            |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | -                      | 15.000.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>53.561.206.025</b>  | <b>58.361.801.615</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b> |             | <b>53.561.206.025</b>  | <b>58.361.801.615</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 139.085.863.057        | 138.962.603.057        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (85.524.657.032)       | (80.600.801.442)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b> |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 314.162.500            | 314.162.500            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (314.162.500)          | (314.162.500)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>35.584.344</b>      | <b>2.233.582.800</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 35.584.344             | 2.233.582.800          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>5.555.179.320</b>   | <b>4.175.826.940</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 5.555.179.320          | 4.175.826.940          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>235.560.539.196</b> | <b>235.092.730.084</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>30.536.654.118</b>  | <b>28.130.739.577</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>30.296.654.118</b>  | <b>27.888.765.935</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 3.309.572.835          | 3.366.207.282          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 7.244.896              | 7.655.086              |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        |             | 18.669.046.441         | 1.760.860.926          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2.254.479.158          | 1.085.157.116          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 585.033.820            | 5.948.234.757          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 5.219.133.000          | 15.455.906.800         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 252.143.968            | 264.743.968            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>240.000.000</b>     | <b>241.973.642</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 240.000.000            | 240.000.000            |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | 1.973.642              |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b> |             | <b>205.023.885.078</b> | <b>206.961.990.507</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>205.023.885.078</b> | <b>206.961.990.507</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 146.571.500.000        | 146.571.500.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 146.571.500.000        | 146.571.500.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                     | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 9.933.986.561          | 9.933.986.561          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 48.518.398.517         | 50.456.503.946         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 50.456.503.946         | 47.201.638.707         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | (1.938.105.429)        | 3.254.865.239          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>235.560.539.196</b> | <b>235.092.730.084</b> |

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Thủy Hằng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**  
Quý III năm 2022

| Chỉ tiêu                                                             | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01          |             | 73.947.883.198  | 85.530.684.320    | 155.438.595.375                                 | 205.711.620.497                                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02          |             | 765.675.871     | 72.102.931        | 1.723.486.708                                   | 1.156.727.787                                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)    | 10          |             | 73.182.207.327  | 85.458.581.389    | 153.715.108.667                                 | 204.554.892.710                                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11          |             | 64.007.910.260  | 74.847.635.720    | 139.651.374.990                                 | 190.100.656.578                                   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)           | 20          |             | 9.174.297.067   | 10.610.945.669    | 14.063.733.677                                  | 14.454.236.132                                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21          |             | 170.503.462     | 361.842.488       | 539.131.735                                     | 1.014.455.250                                     |
| 7. Chi phí tài chính                                                 | 22          |             | 1.793.927.950   | 104.883.377       | 3.054.213.237                                   | 567.271.952                                       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                          | 23          |             | 137.276.887     | 52.227.498        | 635.323.297                                     | 400.971.676                                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                  | 24          |             | 1.984.660.761   | 1.664.978.156     | 5.484.632.789                                   | 5.242.564.552                                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 25          |             | 3.002.621.197   | 2.637.421.002     | 7.684.892.060                                   | 5.818.918.072                                     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25)) | 30          |             | 2.563.590.621   | 6.565.505.622     | (1.620.872.674)                                 | 3.839.936.806                                     |
| 11. Thu nhập khác                                                    | 31          |             | -               | -                 | 411.480                                         | 141.490.909                                       |
| 12. Chi phí khác                                                     | 32          |             | 31.500.000      | 37.670.745        | 151.554.824                                     | 81.497.243                                        |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                         | 40          |             | (31.500.000)    | (37.670.745)      | (151.143.344)                                   | 59.993.666                                        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                      | 50          |             | 2.532.090.621   | 6.527.834.877     | (1.772.016.018)                                 | 3.899.930.472                                     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51          |             | 103.134.526     | 1.305.566.975     | 166.089.411                                     | 779.986.094                                       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52          |             | -               | -                 | -                                               | -                                                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)            | 60          |             | 2.428.956.095   | 5.222.267.902     | (1.938.105.429)                                 | (2.854.119.241)                                   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                      | 61          |             | 166             | 356               | (132)                                           | (195)                                             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)                                    | 62          |             | -               | -                 | -                                               | -                                                 |

Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tú

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2023  
P. Tổng giám đốc



Lê Thủy Hằng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý III năm 2022

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |                |                | -                                                  | -                                                    |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 01             |                | 171.268.490.354                                    | 215.648.324.589                                      |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                        | 02             |                | (129.465.430.250)                                  | (187.996.392.386)                                    |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                            | 03             |                | (13.804.202.909)                                   | (15.964.581.475)                                     |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                       | 04             |                | (632.417.029)                                      | (399.131.787)                                        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 05             |                | -                                                  | (790.725.870)                                        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 06             |                | 6.303.360.150                                      | 1.305.678.602                                        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 07             |                | (22.717.279.894)                                   | (11.739.631.026)                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b>      |                | <b>10.952.520.422</b>                              | <b>63.540.647</b>                                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |                |                | -                                                  | -                                                    |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21             |                | (57.054.824)                                       | (1.114.300)                                          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22             |                | -                                                  | -                                                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23             |                | (4.000.000.000)                                    | (15.000.000.000)                                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24             |                | 9.000.000.000                                      | 10.000.000.000                                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25             |                | -                                                  | -                                                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26             |                | -                                                  | -                                                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27             |                | 504.800.434                                        | 1.011.533.210                                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b>      |                | <b>5.447.745.610</b>                               | <b>(3.989.581.090)</b>                               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |                |                | -                                                  | -                                                    |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31             |                | -                                                  | -                                                    |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32             |                | -                                                  | -                                                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                         | 33             |                | 51.790.881.750                                     | 67.125.346.900                                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                        | 34             |                | (70.027.655.550)                                   | (64.147.054.900)                                     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                             | 35             |                | -                                                  | -                                                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36             |                | -                                                  | -                                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b>      |                | <b>(18.236.773.800)</b>                            | <b>2.978.292.000</b>                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                         | <b>50</b>      |                | <b>(1.836.507.768)</b>                             | <b>(947.748.443)</b>                                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                               | 60             |                | 25.715.750.414                                     | 31.306.487.500                                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61             |                | (6.801.461)                                        | (1.744.977)                                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b>      |                | <b>23.872.441.185</b>                              | <b>30.356.994.080</b>                                |

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2023

P. Tổng giám đốc



Lê Thủy Hằng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

*Quý III năm 2022*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

**Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng** được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

### **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:**

##### **1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |           |
|-----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 - 7 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 5 - 7 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 6 năm     |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm     |

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### 10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### 10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Không có

### VI. Thông tin khác

### VII. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2021.

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2023

P. Tổng giám đốc



Lê Thúy Hằng

